

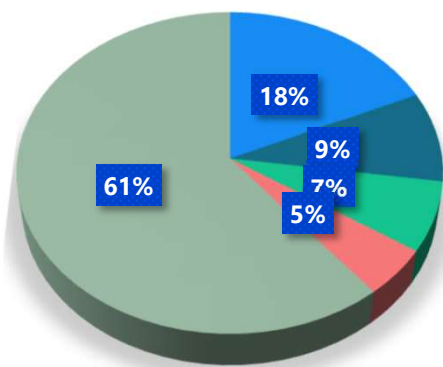
CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

| | | | |
|--------------|-------------------|---------|---------|
| Giá | 25,400 VNĐ | | |
| (27/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 8.6% | 2.3% | 2.3% |

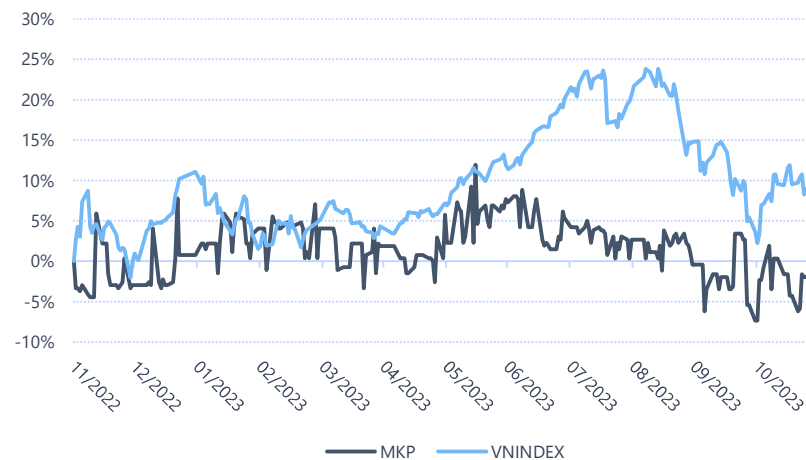
| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 22,248 - 30,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 642 |
| Số lượng CPLH (CP) | 25,268,221 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 985 |
| Sở hữu nước ngoài | 15.58% |
| Beta | 0.67 |

Cơ cấu cổ đông



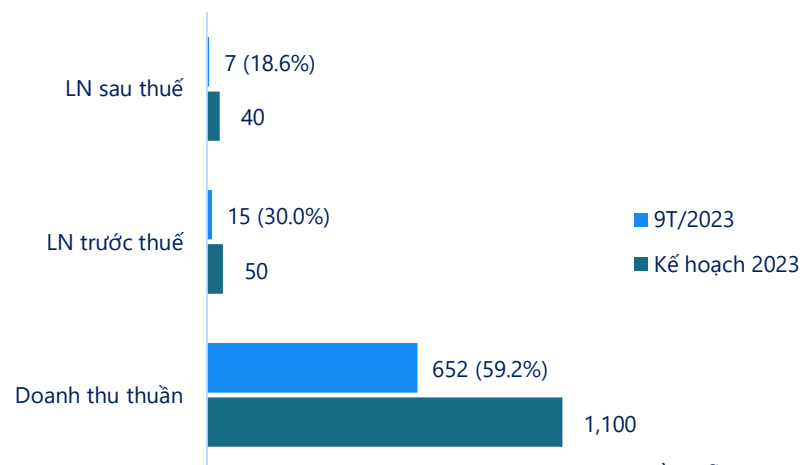
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

208.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.3 | +0.6%

Cùng kỳ: ↘ 42.8 | -17.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

651.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 216.7 | -25.0%

LN thuần

Q3 2023

9.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.2 | +1686.3%

Cùng kỳ: ↘ 0.1 | -1.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

15.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 26.0 | -63.5%

LNTT

Q3 2023

8.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.2 | +1686.3%

Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -13.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

15.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.1 | -61.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MKP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 208.4 | 251.2 | -17.0% | 651.5 | 868.3 | -25.0% |
| Giá vốn hàng bán | 149.0 | 181.5 | -17.9% | 462.5 | 601.9 | -23.2% |
| Lợi nhuận gộp | 59.4 | 69.7 | -14.7% | 189.0 | 266.4 | -29.0% |
| Doanh thu HĐTC | 7.3 | 1.0 | 615.2% | 10.6 | 9.4 | 12.8% |
| Chi phí tài chính | 1.0 | 2.6 | -61.6% | 4.0 | 13.8 | -71.4% |
| Chi phí lãi vay | 0.2 | 1.0 | -76.6% | 0.5 | 3.2 | -85.9% |
| Chi phí bán hàng | 21.9 | 25.5 | -14.3% | 80.6 | 116.1 | -30.6% |
| Chi phí QLDN | 34.2 | 32.8 | 4.0% | 100.1 | 104.8 | -4.5% |
| LN thuần từ HĐKD | 9.7 | 9.8 | -1.0% | 15.0 | 41.0 | -63.5% |
| LN khác | - 0.9 | 0.4 | -331.6% | 0.0 | 1.8 | 101.5% |
| LN trước thuế | 8.8 | 10.2 | -13.2% | 15.0 | 39.1 | -61.7% |
| Thuế TNDN | 6.4 | 7.5 | -15.5% | 7.5 | 13.3 | -43.5% |
| Lợi nhuận sau thuế | 2.5 | 2.6 | -6.3% | 7.5 | 25.8 | -71.1% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 2.5 | 2.6 | -6.3% | 7.5 | 25.8 | -71.1% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - 63.3 | - 7.8 | 51.4 | - 18.3 | 1.3 | 37.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 106.1 | 16.8 | 34.1 | 2.2 | 8.4 | 0.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - 27.4 | - 17.7 | 77.4 | - 8.0 | - 10.4 | 4.0 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 15.4 | 8.7 | 8.1 | 24.1 | 0.7 | 33.6 |

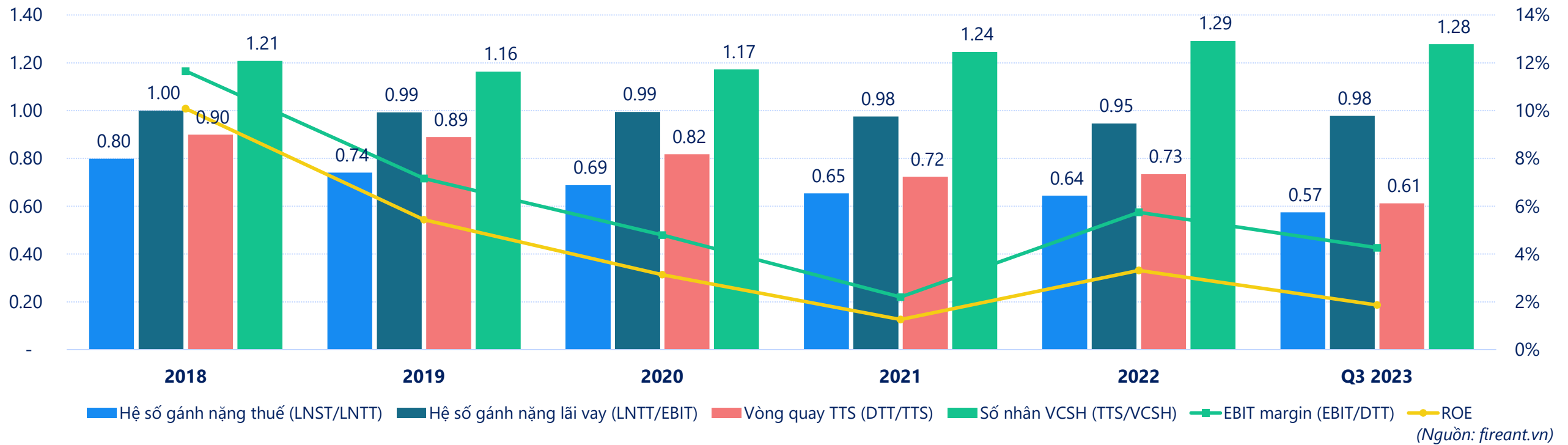
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 832.3 | 879.0 | -5.3% | 53.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 70.8 | 62.0 | 14.2% | 4.6% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 55.9 | 70.9 | -21.1% | 3.6% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 76.3 | 90.6 | -15.9% | 4.9% |
| Hàng tồn kho | 608.5 | 638.5 | -4.7% | 39.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 20.9 | 17.0 | 23.2% | 1.3% |
| Tài sản dài hạn | 721.9 | 741.4 | -2.6% | 46.4% |
| Các khoản phải thu dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản cố định | 691.0 | 713.6 | -3.2% | 44.5% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 0.0 | 0.0 | -52.8% | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 24.1 | 24.1 | 0.0% | 1.5% |
| Tài sản dài hạn khác | 6.7 | 3.7 | 81.3% | 0.4% |
| Tổng cộng tài sản | 1,554.2 | 1,620.4 | -4.1% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 311.0 | 352.8 | -11.9% | 20.0% |
| Nợ ngắn hạn | 148.2 | 199.8 | -25.8% | 9.5% |
| Nợ vay ngắn hạn | 10.9 | 8.0 | 35.8% | 0.7% |
| Nợ dài hạn | 162.8 | 153.0 | 6.4% | 10.5% |
| Nợ vay dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 1,243.2 | 1,267.6 | -1.9% | 80.0% |
| Vốn chủ sở hữu | 1,243.2 | 1,267.6 | -1.9% | 80.0% |

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MKP

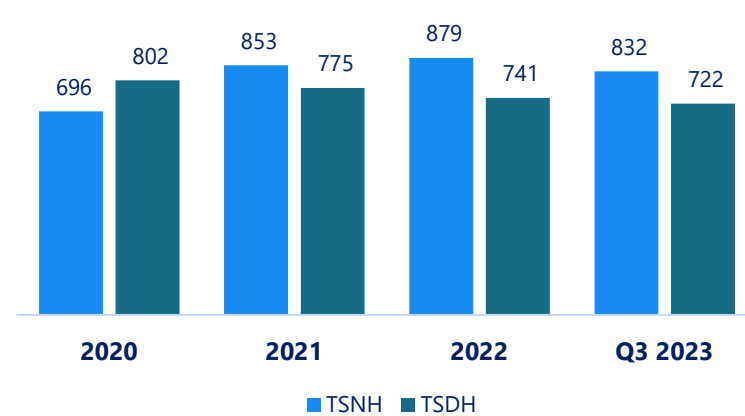
Phân tích Dupont



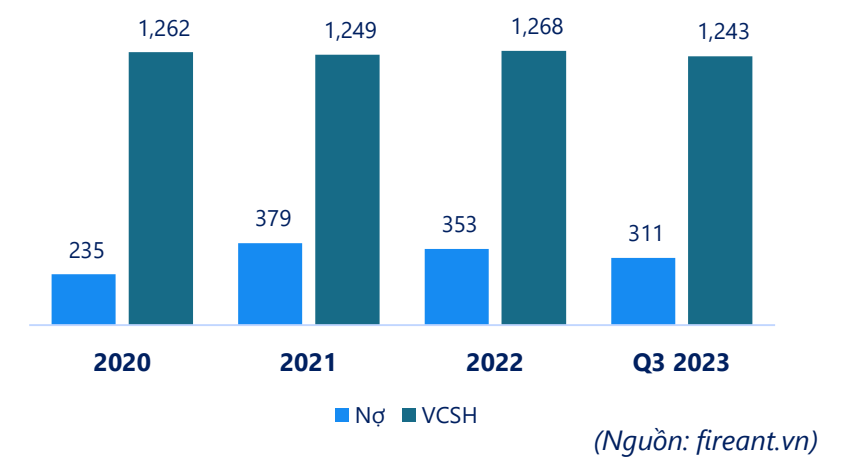
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MKP

Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|------|------|------|------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 11.1% | 6.9% | 4.9% | 1.5% | 5.6% | 4.2% |
| Biên LNST (TTM) | 9.3% | 5.3% | 3.3% | 1.4% | 3.5% | 2.4% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 11.6% | 7.2% | 4.8% | 2.2% | 5.7% | 4.3% |
| ROE (TTM) | 10.1% | 5.4% | 3.1% | 1.3% | 3.3% | 1.9% |
| ROA (TTM) | 8.4% | 4.7% | 2.7% | 1.0% | 2.6% | 1.5% |

Hiệu quả hoạt động

| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu | 47.0 | 42.9 | 41.6 | 38.5 | 35.5 | 41.8 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 90.4 | 92.3 | 94.1 | 117.5 | 214.0 | 319.0 |
| Số ngày phải trả NCC | 17.8 | 9.8 | 12.1 | 20.5 | 24.7 | 22.6 |
| Vòng quay TSCĐ | 20.5 | 23.3 | 3.1 | 1.5 | 1.6 | 1.4 |
| Vòng quay TTS | 406.0 | 410.6 | 446.6 | 504.9 | 497.3 | 596.5 |

Thanh khoản

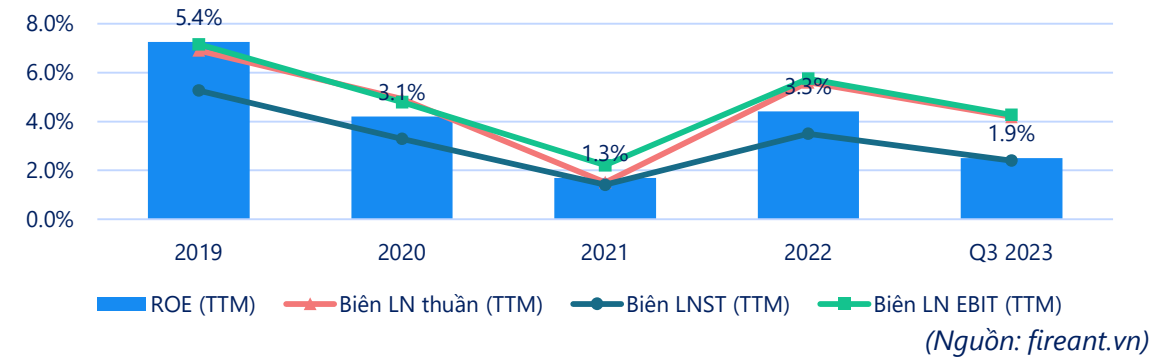
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|---------|-------|-------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 5.0 | 7.3 | 6.8 | 5.4 | 4.4 | 5.6 |
| Khả năng TT nhanh | 2.2 | 3.5 | 4.4 | 3.1 | 1.1 | 1.4 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.6 | 0.6 | 1.2 | 0.3 | 0.3 | 0.5 |
| Khả năng TT lãi vay | 9,159.2 | 145.7 | 186.1 | 40.1 | 18.5 | 44.3 |

Nhóm chỉ số định giá

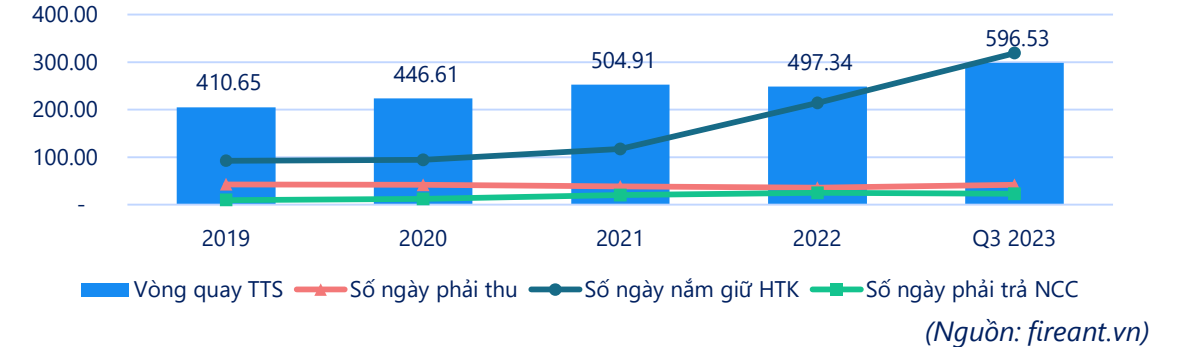
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS | 5,617 | 2,789 | 1,727 | 628 | 1,650 | 924 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 56,636 | 54,577 | 54,506 | 49,067 | 49,833 | 48,889 |
| P/E | 11.5 | 20.1 | 24.0 | 103.6 | 15.8 | 27.9 |
| P/B | 1.1 | 1.0 | 0.8 | 1.3 | 0.5 | 0.5 |
| P/S | 1.1 | 1.0 | 0.8 | 1.4 | 0.6 | 0.7 |

(Nguồn: fireant.vn)

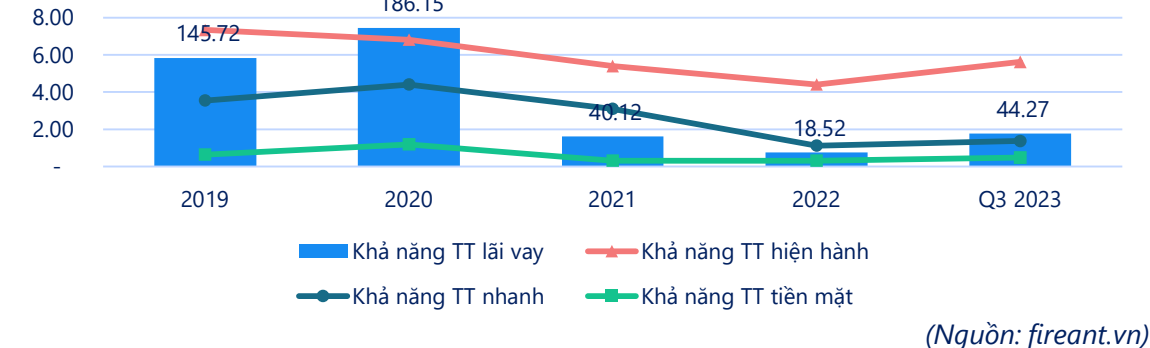
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



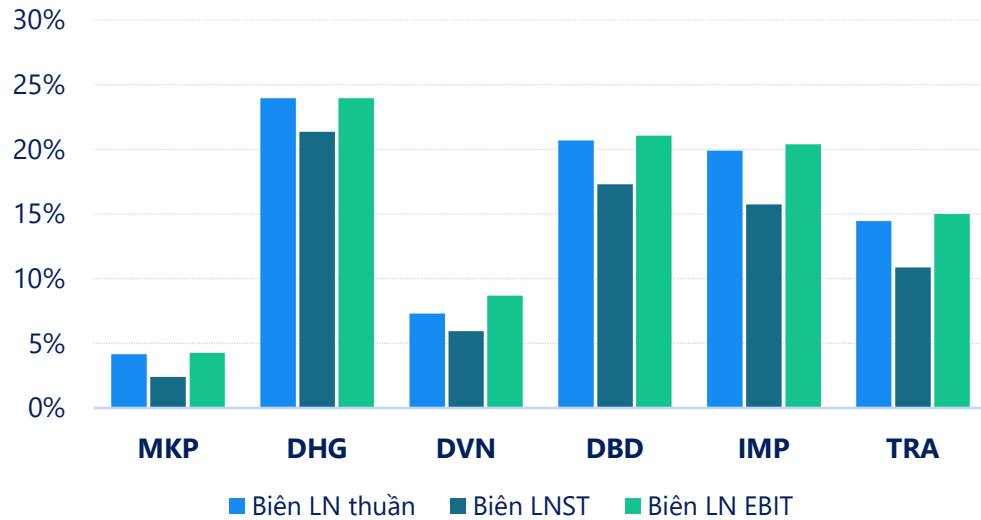
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MKP

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| MKP | 651.5 | -25.0% | 7.5 | -71.1% | 1.1% | 3.0% |
| DHG | 3,480.7 | 4.0% | 790.4 | 5.1% | 22.7% | 22.5% |
| DVN | 3,820.9 | -2.1% | 326.5 | 344.5% | 8.5% | 1.9% |
| DBD | 1,207 | 10.8% | 210 | 27.6% | 17.4% | 15.1% |
| IMP | 1,386 | 27.5% | 227 | 46.6% | 16.4% | 14.3% |
| TRA | 1,712 | -5.8% | 229 | -9.0% | 13.3% | 13.8% |

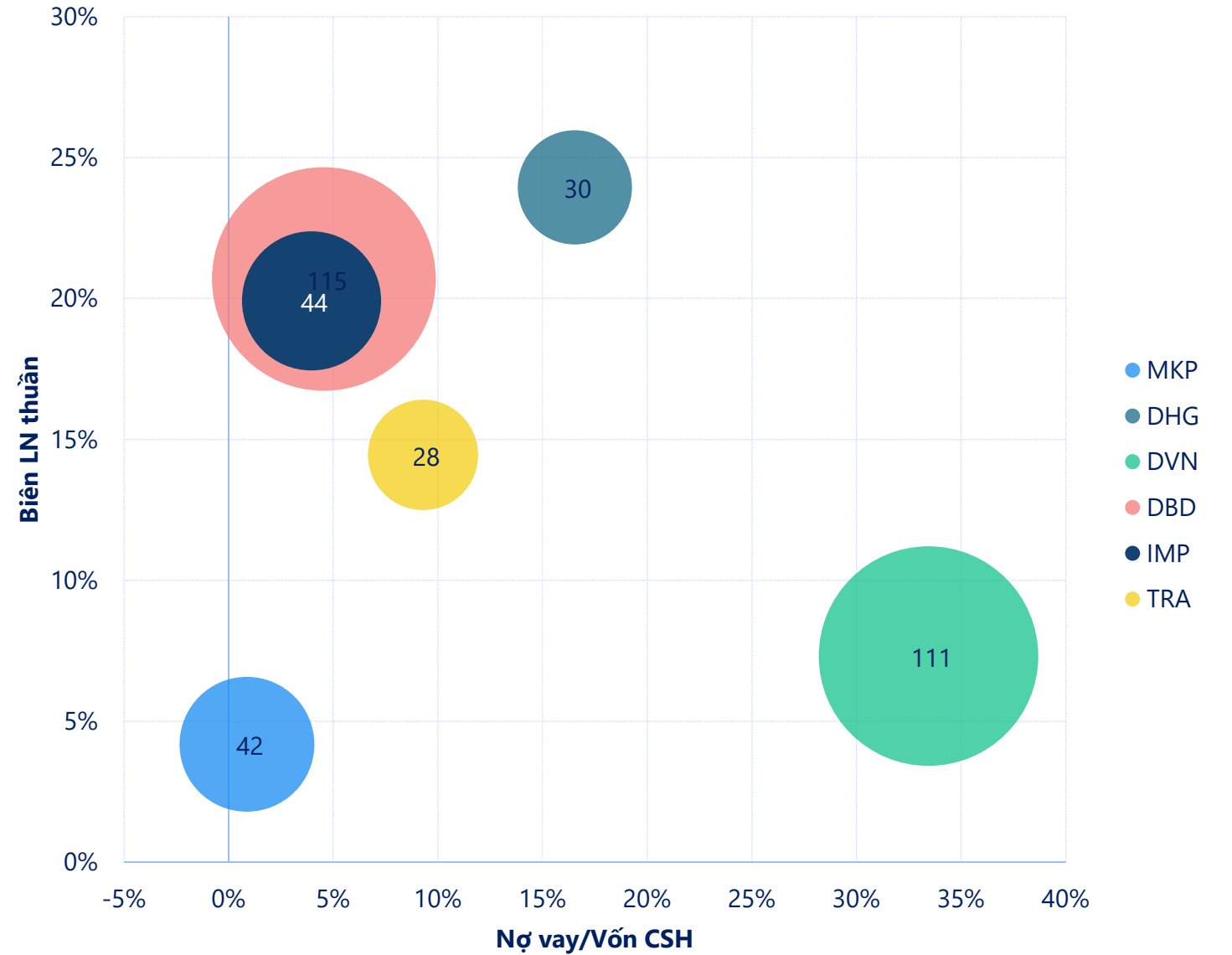
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)